

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Cấp nước Vĩnh Long

Ngày 15/01/2024	<b>16,600 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	-3.7%

**DT thuần**  
Q4/23

**53.0**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.30 | 8.8%  
YoY: ▲ 2.00 | 3.9%

**LN thuần**  
Q4/23

**34.7**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 18.7 | 117%  
YoY: ▲ 1.60 | 4.8%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**37.7**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 22.7 | 151%  
YoY: ▲ 3.70 | 10.9%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**47.0%**

YoY: +/- ▲ 1.1%

**ROE**  
2023

**18.4%**

YoY: +/- ▼ 1.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,343 - 19,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	480
Số lượng CPLH (CP)	28,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	70
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.01)
EPS	2,800
P/E	5.9

**DT thuần**  
2023

**187**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.00 | 1.1%

**LN thuần**  
2023

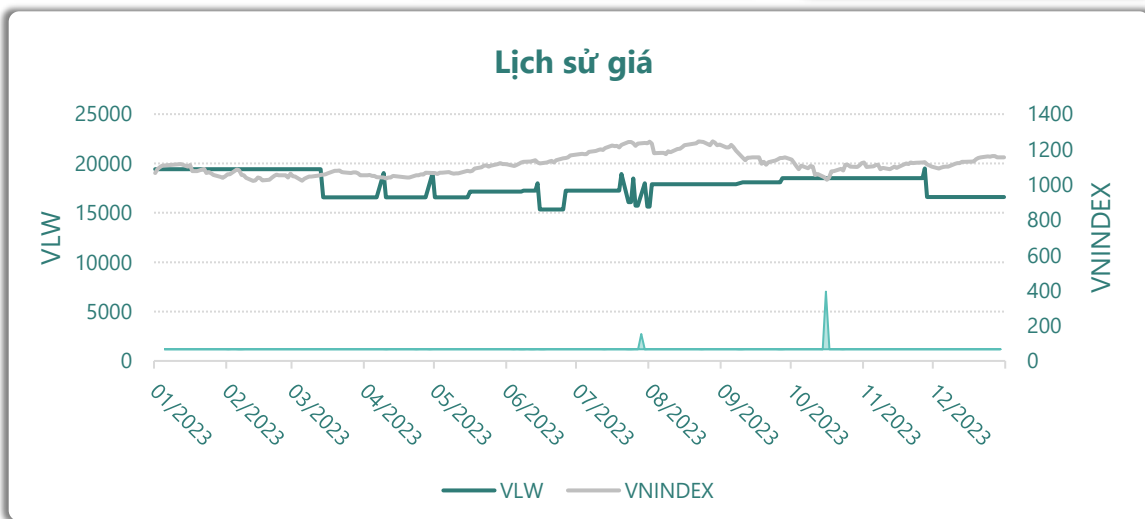
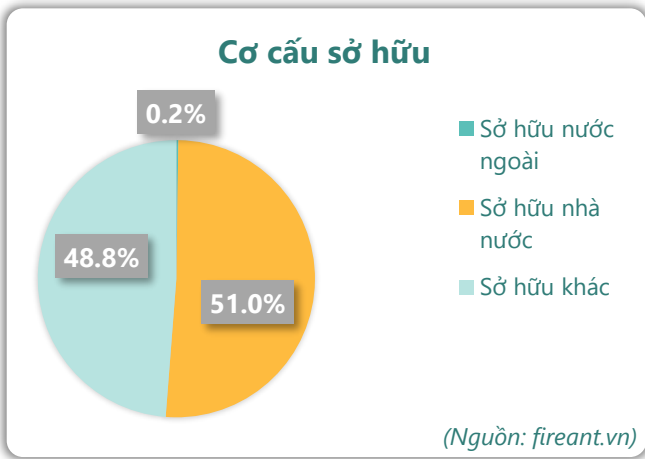
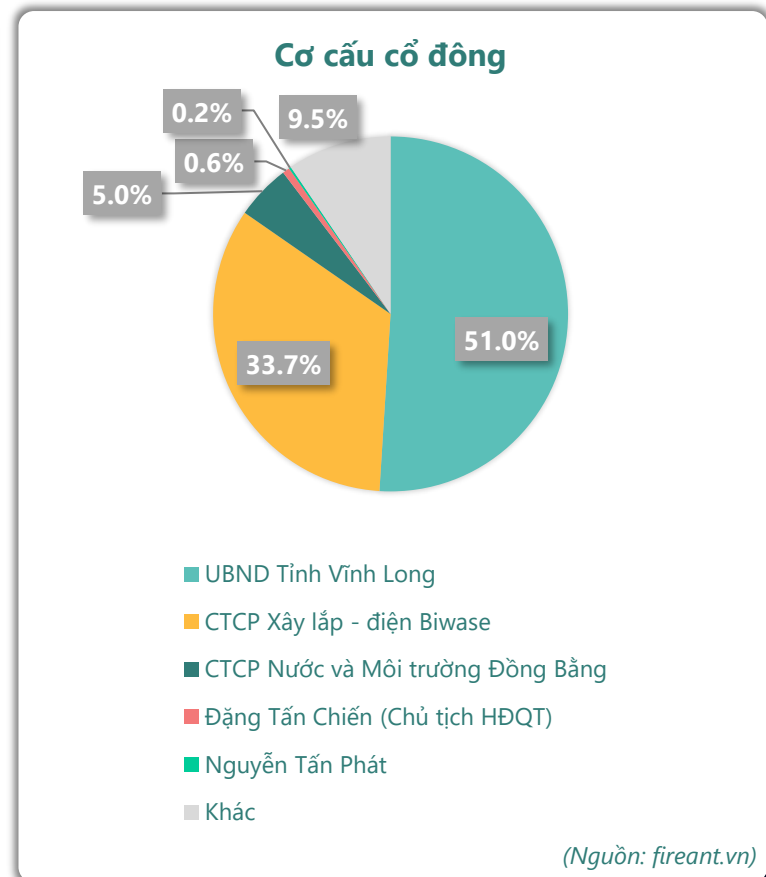
**81.7**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.90 | 1.0%

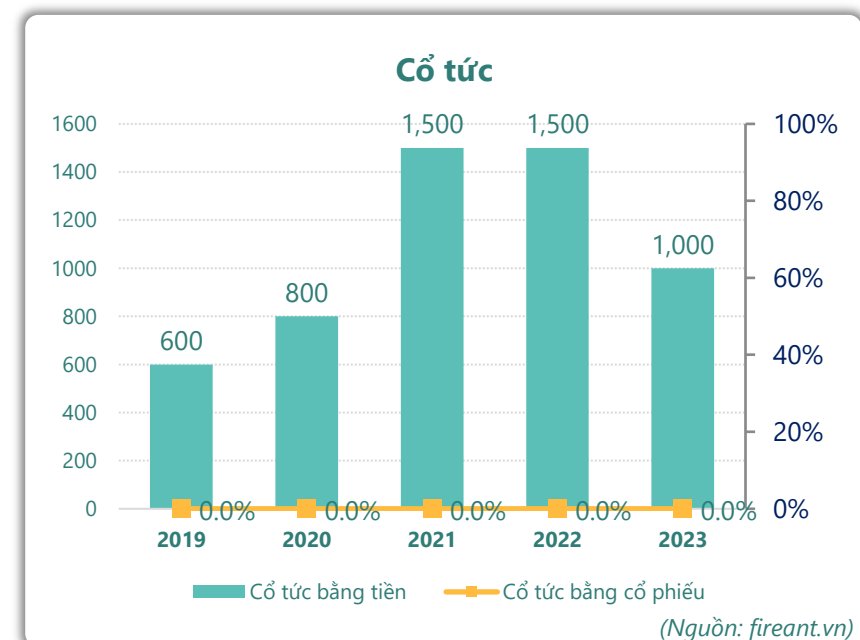
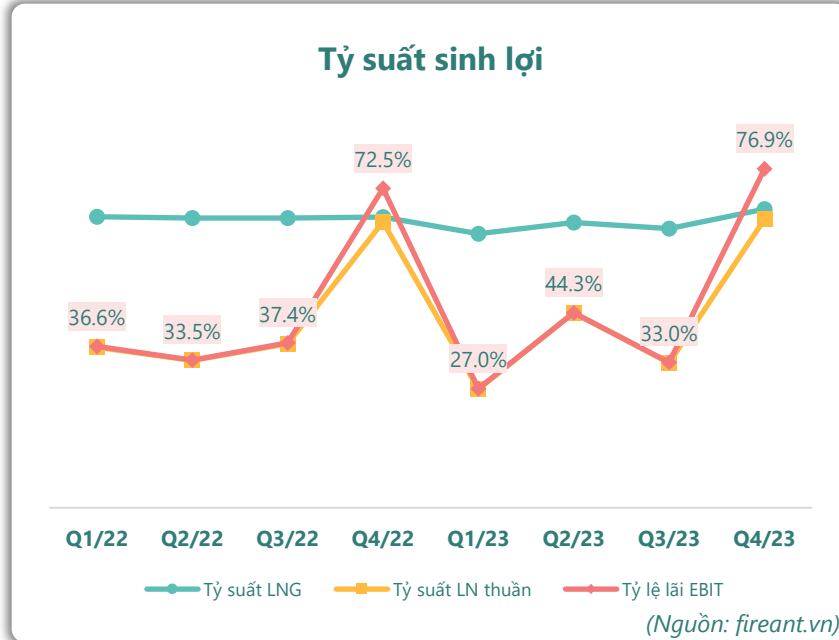
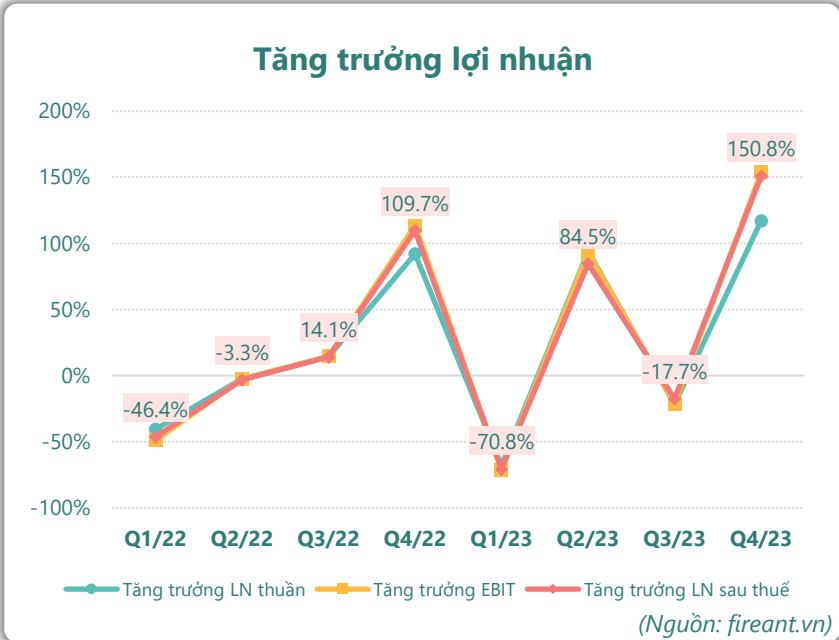
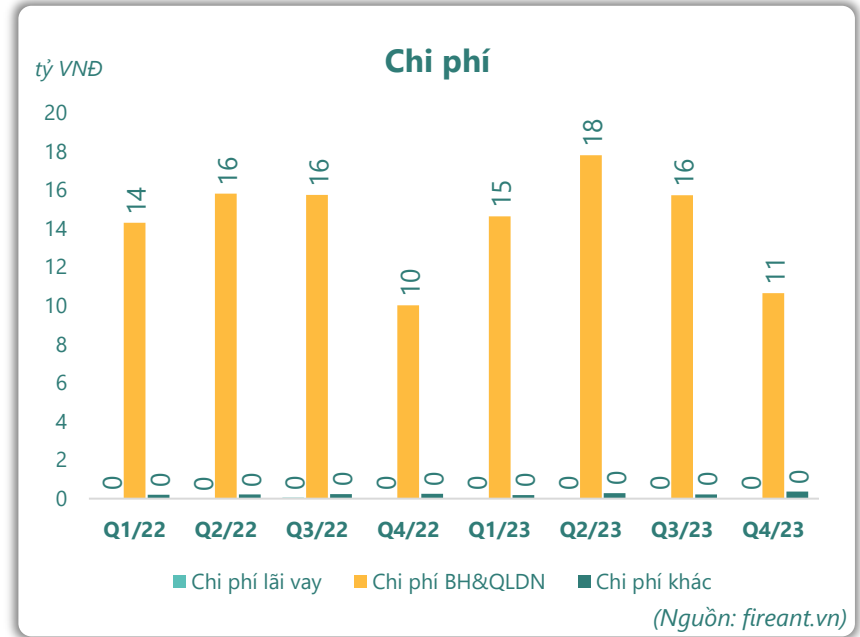
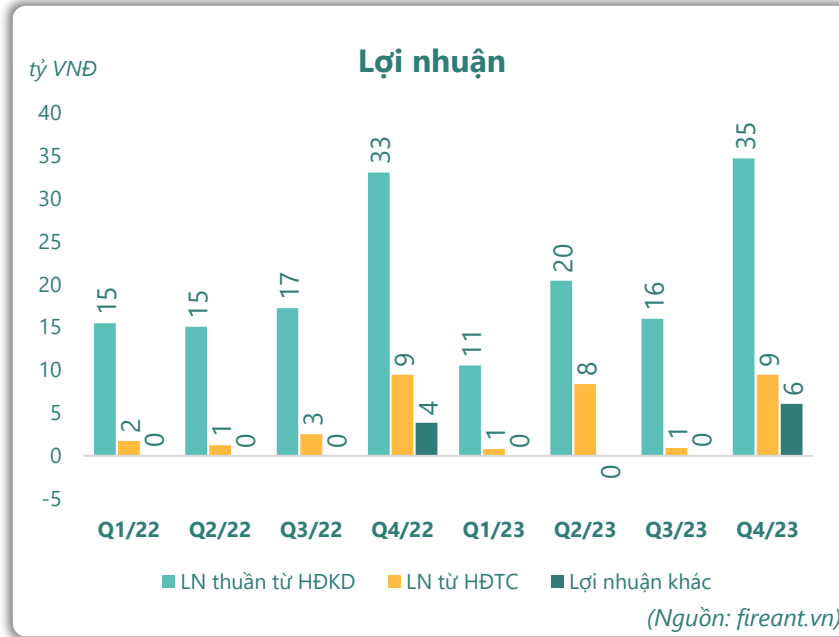
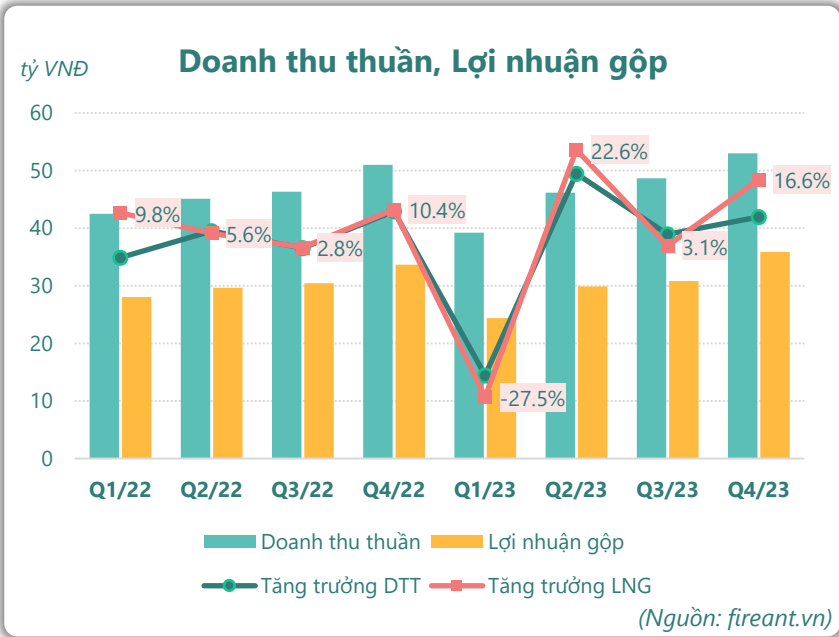
**LN sau thuế**  
2023

**80.9**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.90 | 2.4%



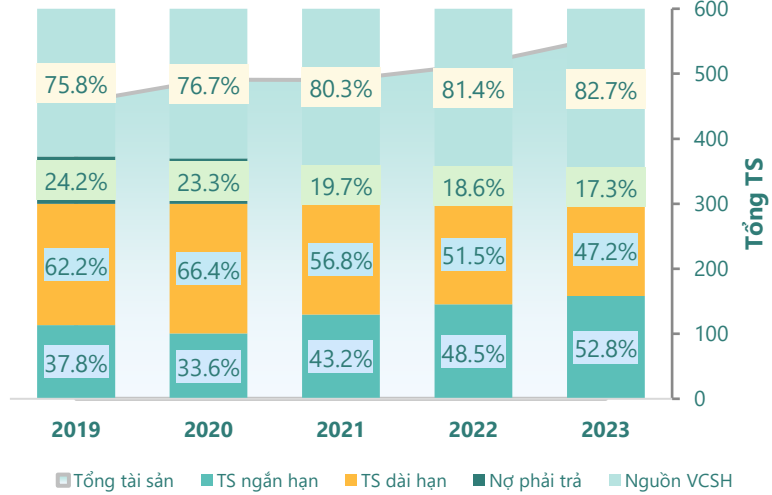
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

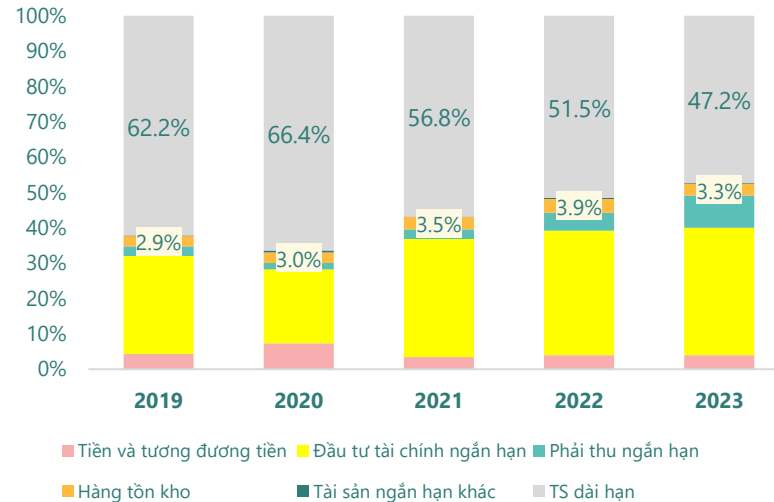
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

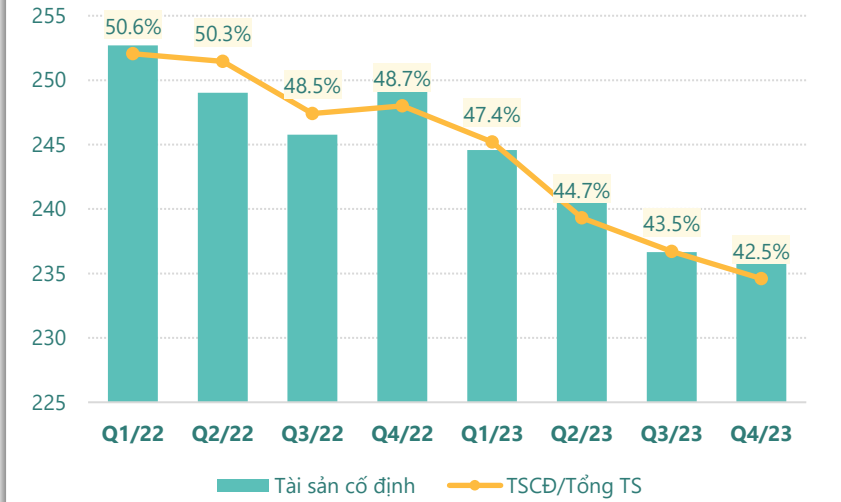
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

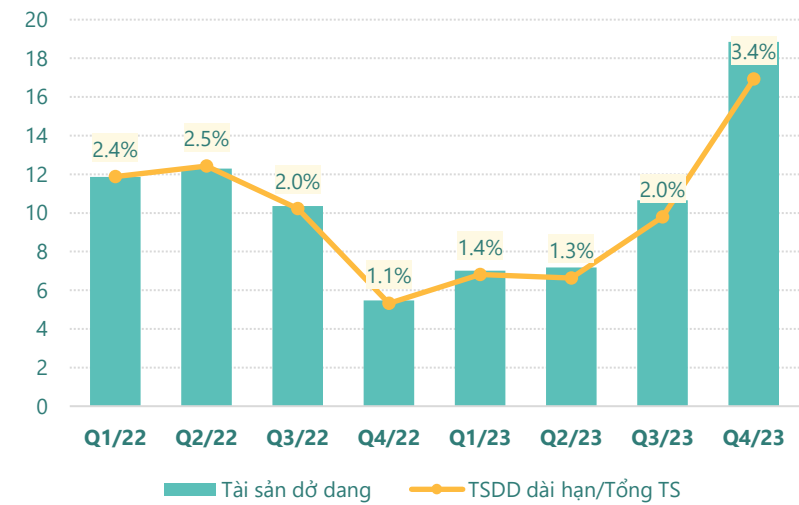
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

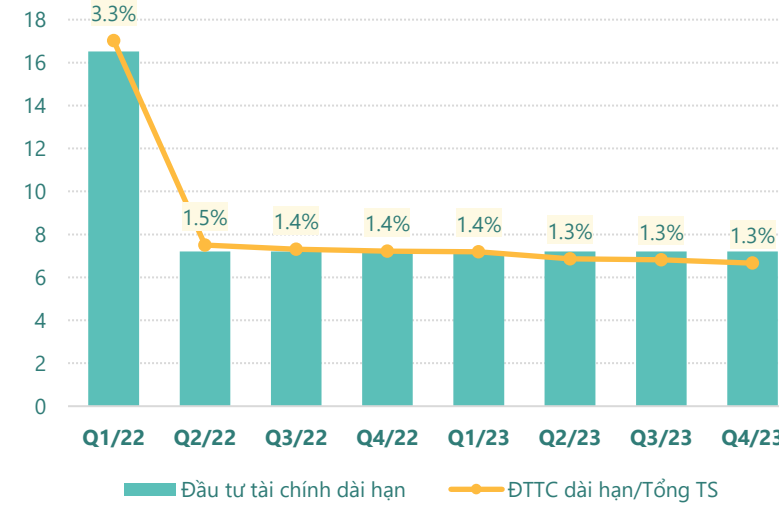
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

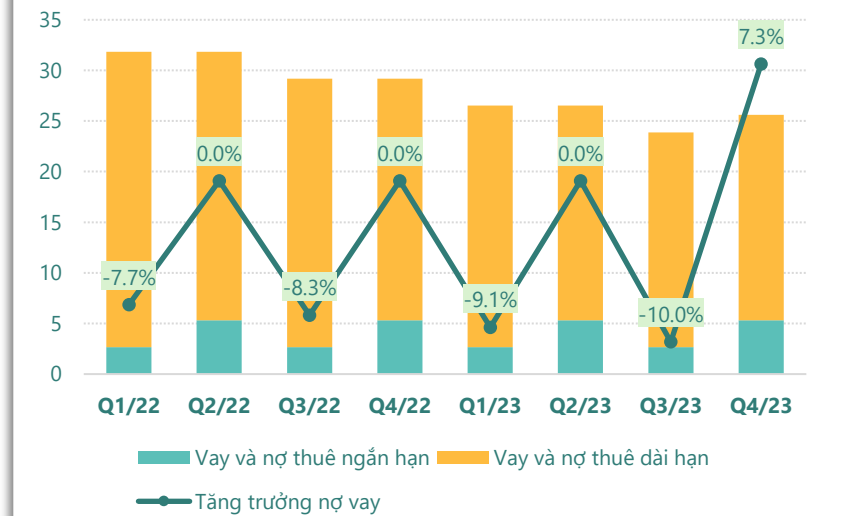
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

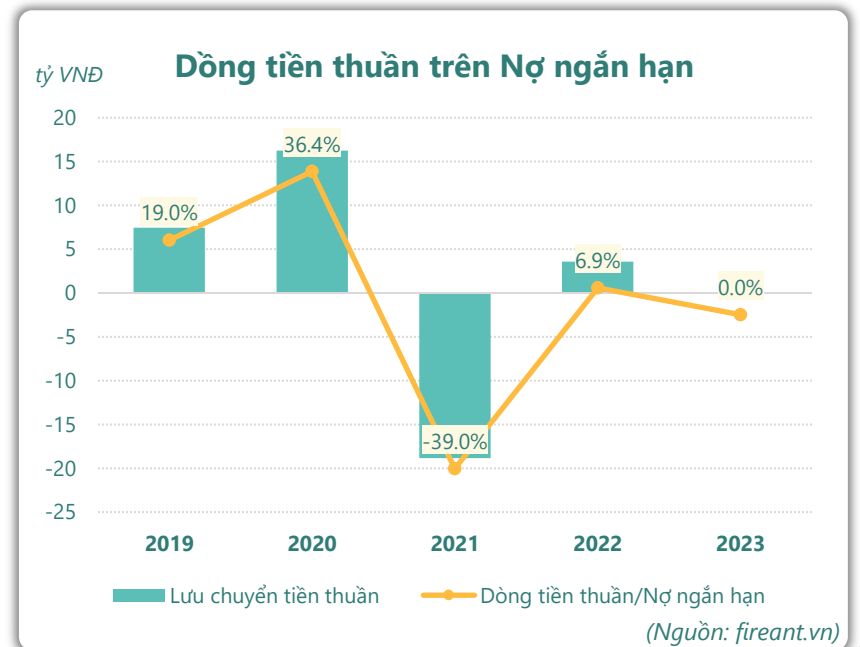
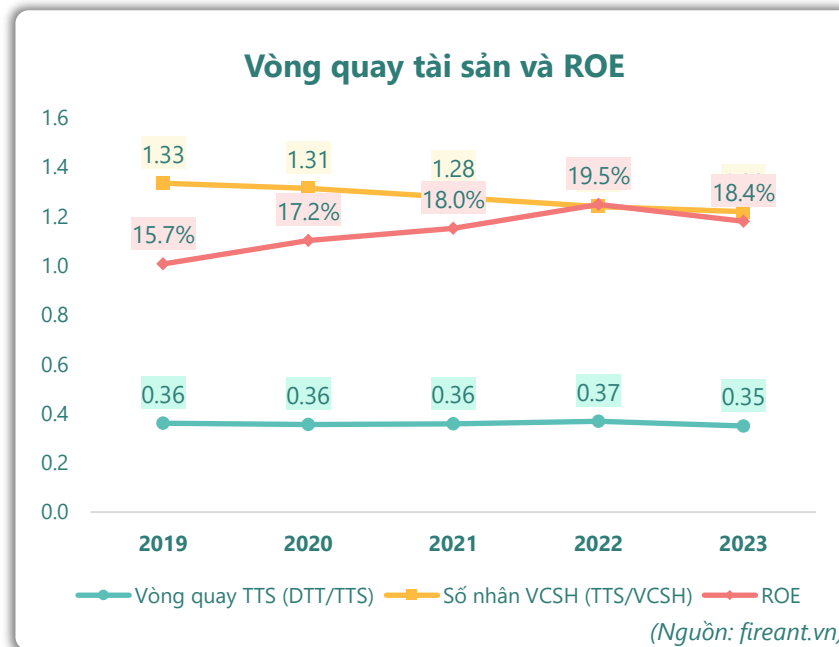
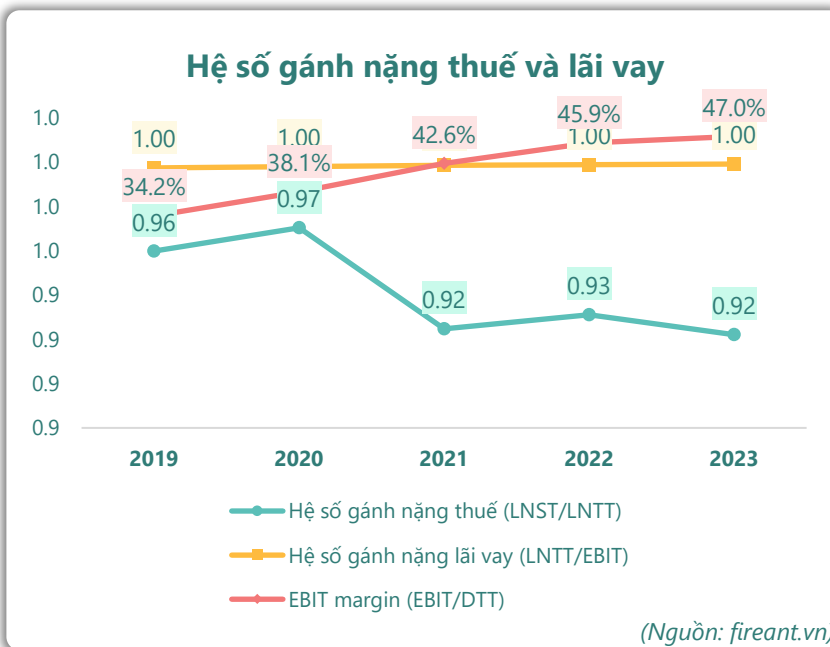
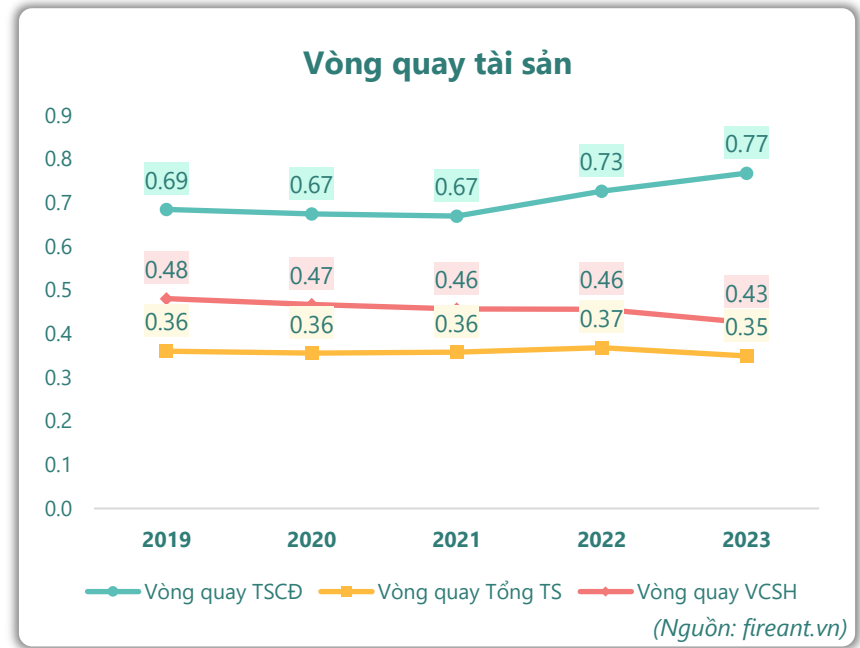
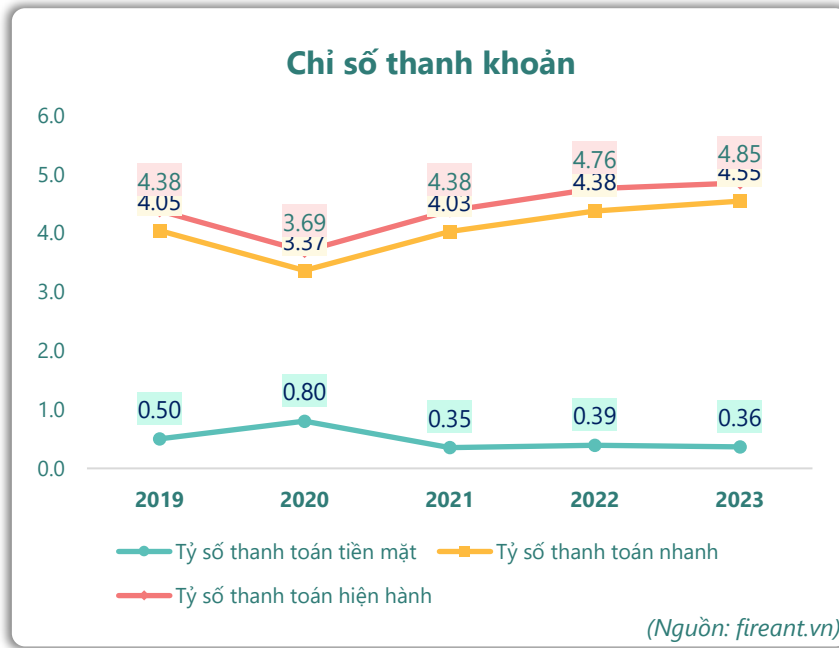
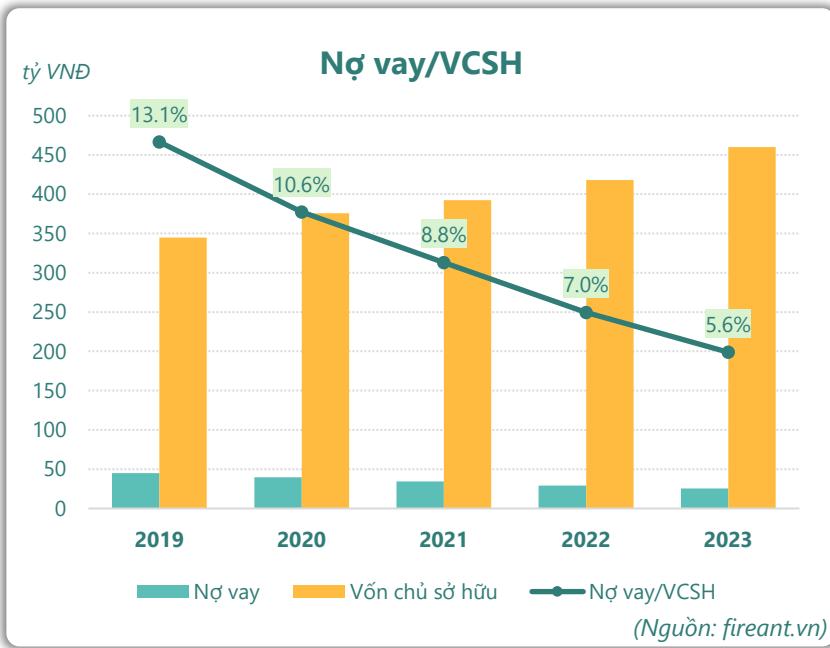
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>53.0</b>	<b>51.0</b>	<b>3.9%</b>	<b>187</b>	<b>185</b>	<b>1.1%</b>
Giá vốn hàng bán	17.1	17.3	-1.3%	66.0	63.1	4.6%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>35.9</b>	<b>33.6</b>	<b>6.9%</b>	<b>121</b>	<b>122</b>	<b>-0.7%</b>
Doanh thu HĐTC	9.47	9.48	-0.1%	19.6	15.0	30.5%
Chi phí TC	0.02	0.02	-8.4%	0.08	0.10	-16.8%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.02</b>	<b>0.02</b>	<b>-8.4%</b>	<b>0.08</b>	<b>0.10</b>	<b>-16.8%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	1.43	0.35	308%	30.9	29.8	3.9%
Chi phí QLDN	<b>9.24</b>	<b>9.68</b>	<b>-4.6%</b>	<b>27.9</b>	<b>26.1</b>	<b>6.9%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>34.7</b>	<b>33.1</b>	<b>4.8%</b>	<b>81.7</b>	<b>80.8</b>	<b>1.0%</b>
Lợi nhuận khác	<b>6.04</b>	<b>3.86</b>	<b>56.5%</b>	<b>6.10</b>	<b>3.99</b>	<b>52.9%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>40.7</b>	<b>36.9</b>	<b>10.4%</b>	<b>87.8</b>	<b>84.8</b>	<b>3.4%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>37.7</b>	<b>34.0</b>	<b>10.9%</b>	<b>80.9</b>	<b>79.0</b>	<b>2.4%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>37.7</b>	<b>34.0</b>	<b>10.9%</b>	<b>80.9</b>	<b>79.0</b>	<b>2.4%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.2	2.12	23.2	12.0	39.5	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.2	19.9	-27.3	1.16	-8.06	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.00	-17.3	-2.65	0	-15.1	0
Tiền đầu kỳ	11.9	15.8	20.6	13.9	27.0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>3.95</b>	<b>4.82</b>	<b>-6.71</b>	<b>13.1</b>	<b>16.4</b>	<b>0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.8	20.6	13.9	27.0	43.5	0

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>557</b>	<b>514</b>	<b>8.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>294</b>	<b>249</b>	<b>17.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	22.1	20.6	7.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	201	181	11.1%
Phải thu ngắn hạn	50.8	26.2	93.6%
Hàng tồn kho	18.6	20.1	-7.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.53	1.51	1.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>263</b>	<b>265</b>	<b>-0.6%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	237	250	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.8	5.43	247%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.21	7.21	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.49</b>	<b>1.66</b>	<b>-70.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>96.6</b>	<b>95.7</b>	<b>0.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>60.5</b>	<b>52.3</b>	<b>15.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.31	5.31	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.87	6.22	-53.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>36.0</b>	<b>43.3</b>	<b>-16.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	20.3	23.9	-15.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>460</b>	<b>418</b>	<b>10.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>460</b>	<b>418</b>	<b>10.1%</b>
Vốn điều lệ	289	289	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)